

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
14 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	67
15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	68
16 Dân số trung bình phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	69
17 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	70
18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	71
19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	72
20 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	73
21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population aged 15 and over by marital status</i>	74
22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	75
23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	75
24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	76
25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	76
26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	77
27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	78
28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	79

Biểu Table		Trang Page
29	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	80
30	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	80
31	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence</i>	81
32	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	82
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population aged 15 and over by types of ownership</i>	83
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population aged 15 and over by residence</i>	84
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population aged 15 and over by sex</i>	85
36	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment</i>	86
37	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker aged 15 and over by sex and by residence</i>	87
38	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	87
39	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	88

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B : Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số.

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
 B : Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;
 D : Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;
 CBR : Tỷ suất sinh thô;
 CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

- IR : Tỷ suất nhập cư;
 I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

- OR : Tỷ suất xuất cư;
 O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;
 P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR : Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \left(\frac{\text{persons}}{\text{km}^2} \right) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formula:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh Bình Phước đạt 1.024.285 người, tăng 13.209 người, tương đương tăng 1,31% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 247.537 người, chiếm 24,17%; dân số nông thôn 776.748 người, chiếm 75,83%; dân số nữ 508.045 người, chiếm 49,60%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,21 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 101,61 dân số nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,90‰, tỷ suất chết thô là 6,70‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,00‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 19,49‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2021 là 74,00 năm, trong đó nam là 71,40 năm và nữ là 76,70 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 600.510 người, tăng 8.231 người so với năm 2020, trong đó lao động nam chiếm 52,95%; lao động nữ chiếm 47,05%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 23,54%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 76,46%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo thành phần kinh tế năm 2021 đạt 583.400 người, giảm 8.879 người so với năm 2020, trong đó: Khu vực nhà nước 48.913 người, chiếm 8,38%; khu vực ngoài Nhà nước 481.333 người, chiếm 82,51%; khu vực đầu tư nước ngoài 53.154 người, chiếm 9,11%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (từ 3 tháng trở lên) đạt 19,60%, trong đó lao động khu vực thành thị đạt 33,36%; khu vực nông thôn đạt 15,36%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 3,01%, trong đó khu vực thành thị 3,11%, khu vực nông thôn 2,89%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 4,56%, trong đó khu vực thành thị là 1,28%; khu vực nông thôn 5,56%.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2021

1. Population

The average population in 2021 of the Binh Phuoc province reached 1,024,285 persons, an increase of 13,209 persons, equivalent to a rise of 1.31% compared to that in 2020, of which urban population was 247,537 persons, accounting for 24.17%; rural population was 776,748 persons, accounting for 75.83%; the female population was 508,045 persons, accounting for 49.60%.

In 2021, the total fertility rate reached 2.21 children per woman, maintained the replacement level fertility. The sex ratio of the population was 101.61 males per 100 females; the crude birth rate was 16.90‰; the crude death rate was 6.70‰. The infant mortality rate was 13.00‰. The under-5 children mortality rate was 19.49‰. The average life expectancy of the population in the province in 2021 was 74.00 years, of which the average life expectancy of the males and females were 71.40 years, and 76.70 years, respectively.

2. Labor and employment

In 2021, the labor force aged 15 and over in the province was 600,510 persons, an increase of 8,231 persons compared to that in 2020, of which the male labor accounted for 52.95%; female labor was 47.05%; the labor force of urban and rural areas made up 23.54% and 76.46%, respectively.

Labor aged 15 years old and over working in economic activities in 2021 was 583,400 persons, a decrease of 8,879 persons compared to that in 2020, of which: the state-owned sector was 48,913 persons, accounting for 8.38%; the non-state sector was 481,333 persons, accounting for 82.51%; the FDI sector was 53,154 persons, accounting for 9.11%.

In 2021, the percentage of trained employed workers aged 15 years old and above (for 03 months and more) gained 19.60%, of which the percentage of trained employed workers of urban and rural areas was 33.36% and 15.36%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2021 was 3.01%, of which these rates of urban and rural areas were 3.11% and 2.89%, respectively. The under-employment rate of the labor force in working age was 4.56%, of which the rate of urban areas was 1.28% and the figure for rural areas was 5.56%.

14 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.873,55	1.024,285	149
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	119,35	54,812	459
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	167,71	112,193	669
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	126,41	59,789	473
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	1.064,65	87,200	82
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	851,87	117,374	138
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	380,09	58,928	155
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	664,14	101,660	153
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	934,45	99,570	107
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	1.500,78	143,914	96
Huyện Chơn Thành <i>Chon Thanh district</i>	390,34	95,562	245
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	673,76	93,283	138

15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2017	972,610	491,002	481,608	197,170	775,440
2018	984,910	496,851	488,059	227,282	757,628
2019	997,766	502,971	494,795	238,541	759,225
2020	1.011,076	509,648	501,428	243,049	768,027
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	1.024,285	516,240	508,045	247,537	776,748
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2017	1,03	0,96	1,11	1,47	0,92
2018	1,26	1,19	1,34	15,27	-2,3
2019	1,31	1,23	1,38	4,95	0,21
2020	1,33	1,33	1,34	1,89	1,16
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	1,31	1,29	1,32	1,85	1,14
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2017	100,00	50,48	49,52	20,27	79,73
2018	100,00	50,45	49,55	23,08	76,92
2019	100,00	50,41	49,59	23,91	76,09
2020	100,00	50,41	49,59	24,04	75,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	50,40	49,60	24,17	75,83

16 Dân số trung bình phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	972,610	984,910	997,766	1.011,076	1.024,285
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	52,974	53,532	54,160	54,370	54,812
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	106,266	107,628	109,125	110,667	112,193
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	56,462	57,092	57,777	58,785	59,789
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	83,297	84,279	85,277	86,248	87,200
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	112,214	113,366	114,674	116,036	117,374
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	56,165	56,808	57,489	58,214	58,928
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	96,825	97,946	99,124	100,401	101,660
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	94,133	95,428	96,780	98,182	99,570
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	137,455	138,901	140,512	142,227	143,914
Huyện Chơn Thành <i>Chon Thanh district</i>	87,191	89,288	91,116	93,426	95,562
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	89,628	90,642	91,732	92,520	93,283

17 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	491,002	496,851	502,971	509,648	516,240
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	26,390	26,662	26,975	27,141	27,542
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	52,979	53,628	54,374	55,158	56,054
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	27,978	28,291	28,630	29,140	29,699
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	43,861	44,277	44,669	44,607	45,085
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	56,359	56,918	57,575	58,236	59,013
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	28,690	28,978	29,297	29,663	30,070
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	48,573	49,106	49,697	50,358	51,117
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	47,331	47,978	48,658	49,366	50,170
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	69,697	70,330	70,943	71,808	72,762
Huyện Chơn Thành <i>Chon Thanh district</i>	43,956	44,993	45,914	47,535	47,614
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	45,188	45,690	46,239	46,636	47,114

18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	481,608	488,059	494,795	501,428	508,045
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	26,584	26,870	27,185	27,229	27,270
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	53,287	54,000	54,751	55,509	56,139
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	28,484	28,801	29,147	29,645	30,090
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	39,436	40,002	40,608	41,641	42,115
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	55,855	56,448	57,099	57,800	58,361
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	27,475	27,830	28,192	28,551	28,858
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	48,252	48,840	49,427	50,043	50,543
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	46,802	47,450	48,122	48,816	49,400
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	67,758	68,571	69,569	70,419	71,152
Huyện Chơn Thành <i>Chon Thanh district</i>	43,235	44,295	45,202	45,891	47,948
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	44,440	44,952	45,493	45,884	46,169

19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	197,170	227,282	238,541	243,049	247,537
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	42,535	42,716	44,133	43,916	44,106
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	64,523	76,535	81,964	83,162	84,539
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	32,932	33,192	33,995	34,691	35,333
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	9,788	9,887	10,036	10,331	10,777
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	7,958	8,466	8,798	9,045	9,134
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	0,000	13,220	14,661	15,026	15,441
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	10,762	14,035	15,248	15,915	16,492
Huyện Bù Đẳng <i>Bu Dang district</i>	9,860	10,026	10,146	10,516	10,845
Huyện Chơn Thành <i>Chon Thanh district</i>	18,812	19,205	19,560	20,447	20,870
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	-	-	-	-	-

20 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	775,440	757,628	759,225	768,027	776,748
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	10,439	10,816	10,027	10,454	10,706
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	41,743	31,093	27,161	27,505	27,654
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	23,530	23,900	23,782	24,094	24,456
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	83,297	84,279	85,277	86,248	87,200
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	102,426	103,479	104,638	105,705	106,597
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	48,207	48,342	48,691	49,169	49,794
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	96,825	84,726	84,463	85,375	86,219
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	83,371	81,393	81,532	82,267	83,078
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	127,595	128,875	130,366	131,711	133,069
Huyện Chơn Thành <i>Chon Thanh district</i>	68,379	70,083	71,556	72,979	74,692
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	89,628	90,642	91,732	92,520	93,283

21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population aged 15 and over by marital status

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	714,013	721,875	725,712	751,610	762,316
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	163,535	165,336	157,346	175,385	178,698
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	484,112	489,443	500,994	501,238	507,636
Góa - <i>Widowed</i>	43,018	43,998	43,652	46,983	45,776
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	23,348	23,098	23,720	28,004	30,206

22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2017	101,95	98,52	99,31
2018	101,80	100,92	100,78
2019	101,65	98,16	102,79
2020	101,64	98,20	102,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	101,61	98,18	102,73

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2017	19,22	6,09	13,13
2018	18,32	5,63	12,69
2019	17,60	4,70	12,90
2020	17,49	4,48	13,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	16,90	6,70	10,20

24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2017	2,38	2,13	2,53
2018	2,32	2,08	2,42
2019	2,27	2,04	2,34
2020	2,25	2,02	2,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	2,21

25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	13,59	15,42	11,67
2018	13,50	15,32	11,59
2019	13,30	15,10	11,40
2020	13,10	14,80	11,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	13,00	14,76	11,15

26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	20,39	26,61	13,80
2018	20,26	26,44	13,70
2019	19,90	26,00	13,40
2020	19,60	25,60	13,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	19,49	25,49	13,13

27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2017	6,69	10,02	5,36
2018	8,68	8,60	7,64
2019	11,16	7,97	8,59
2020	12,69
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	8,00
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2017	9,37	12,04	8,71
2018	9,42	7,90	9,82
2019	12,90	9,22	10,82
2020	14,79
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	10,20
Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>			
2017	-2,68	-2,02	-3,35
2018	-0,74	0,70	-2,18
2019	-1,74	-1,25	-2,23
2020	-2,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-2,20

28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2017	2,05	1,83	2,27
2018	2,22	2,57	1,87
2019	4,96	5,07	4,85
2020	4,30	4,00	4,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	2,00	1,70	2,20
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2017	4,74	3,85	5,61
2018	2,96	1,87	4,05
2019	6,70	6,32	7,08
2020	6,30	6,50	6,10
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	4,20	6,50	1,90
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2017	-2,68	-2,02	-3,35
2018	-0,74	0,70	-2,18
2019	-1,74	-1,25	-2,23
2020	-2,00	-2,50	-1,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	-2,20	-4,80	0,40

29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	73,74	71,16	76,46
2018	73,77	71,20	76,49
2019	73,90	71,30	76,60
2020	73,90	71,40	76,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	74,00	71,40	76,70

30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	25,36	27,84	23,00
2018	25,20	27,33	22,92
2019	24,50	26,60	22,30
2020	25,70	27,90	23,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	25,30	27,40	23,00

31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	96,00	96,98	94,90	98,00	94,80
2018	96,68	97,56	95,00	98,00	94,89
2019	93,80	95,60	93,18	97,70	92,60
2020	95,80	93,41	96,56	97,80	95,17
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	93,40	95,50	91,50	97,02	92,28

32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	587,392	590,329	582,489	592,279	600,510
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	301,635	314,718	313,449	317,804	317,960
Nữ - Female	285,757	275,611	269,040	274,475	282,550
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	145,430	169,939	132,135	129,364	141,379
Nông thôn - Rural	441,962	420,390	450,354	462,915	459,131
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,35	53,31	53,81	53,66	52,95
Nữ - Female	48,65	46,69	46,19	46,34	47,05
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	24,76	28,79	22,68	21,84	23,54
Nông thôn - Rural	75,24	71,21	77,32	78,16	76,46

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population aged 15 and over
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2017	570,961	77,780	446,075	47,106
2018	573,586	77,700	442,509	53,377
2019	567,476	75,515	432,109	59,852
2020	577,406	76,784	439,764	60,858
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	583,400	48,913	481,333	53,154
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	100,84	99,65	99,87	113,51
2018	100,46	99,90	99,20	113,31
2019	98,93	97,19	97,65	112,13
2020	101,75	101,68	101,77	101,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	101,04	63,70	109,45	87,34
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	13,62	78,13	8,25
2018	100,00	13,55	77,15	9,31
2019	100,00	13,31	76,15	10,55
2020	100,00	13,30	76,16	10,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	8,38	82,51	9,11

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Annual employed population aged 15 and over by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2017	570,961	139,252	431,709
2018	573,586	147,456	426,130
2019	567,476	127,917	439,559
2020	577,406	124,177	453,229
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	583,400	134,600	448,800
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	58,70	75,30	56,97
2018	58,24	64,62	56,71
2019	56,87	53,62	57,90
2020	57,11	51,09	59,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	56,96	54,38	57,78

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính
Annual employed population aged 15 and over by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2017	570,961	292,887	278,074
2018	573,586	306,464	267,122
2019	567,476	305,826	261,650
2020	577,406	311,411	265,995
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	583,400	308,500	274,900
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	58,70	62,70	58,58
2018	58,24	62,31	54,77
2019	56,87	60,80	52,88
2020	57,11	61,10	53,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	56,96	59,76	54,10

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population aged 15 and over
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	570,961	573,586	567,476	577,406	583,400
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5,355	7,138	7,546	7,673	5,800
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	28,352	35,053	37,495	38,124	28,100
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	10,639	11,459	12,411	12,620	12,200
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2,856	3,942	4,563	4,641	7,900
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	92,056	98,399	99,063	100,729	79,700
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	14,351	112,569	113,018	114,917	154,300
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	91,066	92,848	92,890	94,451	111,700
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	19,111	20,871	24,066	24,471	23,200
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	305,629	188,883	173,961	177,277	157,700
Khác - <i>Others</i>	1,546	2,424	2,463	2,504	2,800
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	245,823	257,389	259,233	263,592	273,300
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	11,040	15,478	22,756	23,138	15,600
Tự làm - <i>Own account worker</i>	190,589	193,538	177,392	180,765	177,600
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	123,360	107,181	108,096	109,911	116,900
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	0,149	-	-	-	-
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed worker aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	14,34	16,00	12,60	23,84	11,28
2018	16,13	17,64	14,39	28,87	12,95
2019	16,30	17,90	14,40	30,00	12,40
2020	18,06	21,40	14,27	28,68	15,14
Sơ bộ - Prel. 2021	19,60	22,95	15,83	33,36	15,36

38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	3,10	3,12	3,08	4,70	2,57
2018	3,02	2,72	3,38	4,42	2,67
2019	2,68	2,53	2,88	2,87	2,63
2020	2,93	2,14	3,87	4,73	2,44
Sơ bộ - Prel. 2021	3,01	4,88	2,42	3,11	2,89

39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	1,44	1,68	1,17	0,48	1,70
2018	2,02	2,02	2,03	0,31	2,60
2019	2,42	2,14	2,76	0,42	2,99
2020	3,71	3,50	3,97	1,79	4,22
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	4,56	4,51	4,62	1,28	5,56